

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **64** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **09** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2538/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 4530/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 604/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.450.000 triệu đồng

1.1. Thu nội địa: 2.370.000 triệu đồng (trong đó: ngân sách địa phương được hưởng 2.215.260 triệu đồng).

1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 80.000 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.625.950 triệu đồng

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.215.260 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 8.410.690 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.625.950 triệu đồng

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.104.402 triệu đồng.

b) Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương: 2.800 triệu đồng.

c) Chi thực hiện các chương trình MTQG: 1.712.400 triệu đồng.

d) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.806.348 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết từ số 01-16 kèm theo)

3. Vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

3.1. Tổng mức vay của ngân sách địa phương năm 2023: 100 triệu đồng, từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các dự án đầu tư.

3.2. Tổng kế hoạch trả nợ gốc 2.900 triệu đồng (từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 2.800 triệu đồng; từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh 100 triệu đồng).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện

a) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp.

b) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, thành phố không kể số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, các khoản thu được loại trừ theo quy định và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*).

d) Đối với các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm c, khoản 1, Điều này mà không đủ nguồn, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

e) Chủ động chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương, bố trí trả nợ gốc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 64 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.816.559	11.919.737	10.625.950	-1.293.787	89,15
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	2.016.920	2.036.600	2.215.260	178.660	108,77
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.799.639	7.708.978	8.410.690	701.712	109,10
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.584.370	4.584.370	4.891.942	307.572	106,71
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.215.269	3.124.608	3.518.748	394.140	112,61
III	Thu kết dư	0	63.618	0	-63.618	0,00
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2.040.541	0	-2.040.541	0,00
V	Thu cấp dưới nộp lên	0	70.000	0	-70.000	0,00
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.816.559	11.919.737	10.625.950	-1.293.787	89,15
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.601.290	6.430.813	7.104.402	673.589	110,47
1	Chi đầu tư phát triển	834.020	816.520	901.827	85.307	110,45
2	Chi thường xuyên	5.455.327	5.472.725	5.822.162	349.437	106,39
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350	334	450	116	134,73
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	140.234	140.234	172.211	31.977	122,80
6	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	170.359		206.752	206.752	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.215.269	3.187.309	3.518.748	331.439	110,40
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		962.043	1.712.400	750.357	178,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.215.269	2.225.266	1.806.348	-418.918	81,17
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư		1.845.099		-1.845.099	0,00
IV	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	0	628	2.800	2.172	445,86
1	Từ nguồn bội thu ngân sách			2.800	2.800	
2	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh		628		-628	0,00
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		70.000		-70.000	0,00
VI	Chi chuyển năm sau		385.888		-385.888	0,00
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			2.800	2.800	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.983	2.928	2.900	-28	99,04
I	Từ nguồn bội thu, bội chi tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.983	2.928	2.900	-28	99,04
1	Từ nguồn bội thu/bội chi ngân sách	2.300	2.300	2.800	500	121,74
2	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	683	628	100	-528	15,92
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.283	5.283	100	-5.183	1,89
I	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án	5.283	5.283	100	-5.183	1,89



Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>2.262.000</u>	<u>2.036.600</u>	<u>2.450.000</u>	<u>2.215.260</u>	<u>108,31</u>	<u>108,77</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa</u>	<u>2.168.070</u>	<u>2.012.670</u>	<u>2.370.000</u>	<u>2.215.260</u>	<u>109,31</u>	<u>110,07</u>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	986.500	986.500	1.070.000	1.070.000	108,46	108,46
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.600	4.600	4.600	4.600	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.000	10.000	5.500	5.500	55,00	55,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	531.200	531.200	575.000	575.000	108,25	108,25
5	Thuế thu nhập cá nhân	42.000	42.000	35.500	35.500	84,52	84,52
6	Thuế bảo vệ môi trường	100.000	48.000	127.000	76.200	127,00	158,75
-	Ngân sách trung ương hưởng	52.000		50.800		97,69	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	48.000	48.000	76.200	76.200	158,75	158,75
7	Lệ phí trước bạ	47.200	47.200	47.000	47.000	99,58	99,58
8	Thu phí, lệ phí	31.000	27.350	30.000	25.800	96,77	94,33
-	Phí và lệ phí trung ương	3.650		4.200		115,07	
-	Phí và lệ phí tỉnh	15.050	15.050	15.200	15.200	101,00	101,00

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Phí và lệ phí huyện	12.300	12.300	10.600	10.600	86,18	86,18
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.000	16.000	15.000	15.000	93,75	93,75
10	Thu tiền sử dụng đất	191.000	191.000	250.000	250.000	130,89	130,89
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000	27.000	28.000	28.000	103,70	103,70
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	43.550	130.000	43.560	100,00	100,02
-	Ngân sách trung ương hưởng	86.450		86.440		99,99	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	43.550	43.550	43.560	43.560	100,02	100,02
13	Thu khác ngân sách	51.200	37.900	52.100	38.800	101,76	102,37
-	Thu khác ngân sách trung ương hưởng	13.300		13.300		100,00	
-	Thu khác ngân sách tỉnh hưởng	20.000	20.000	24.000	24.000	120,00	120,00
-	Thu khác ngân sách huyện hưởng	17.900	17.900	14.800	14.800	82,68	82,68
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	150	150	100	100	66,67	66,67
15	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	220	220	200	200	90,91	90,91
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	70.000		80.000		114,29	
III	Thu ủng hộ, đóng góp	23.930	23.930			0,00	0,00



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>7.816.559</u>	<u>10.625.950</u>	<u>2.809.391</u>	<u>135,94</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.601.290	7.104.402	503.112	107,62
I	Chi đầu tư phát triển	834.020	901.827	67.807	108,13
*	Chi đầu tư cho các dự án	834.020	901.827	67.807	108,13
*	Chi đầu tư theo nguồn vốn	834.020	901.827	67.807	108,13
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	596.220	623.827	27.607	104,63
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	207.500	250.000	42.500	120,48
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	0	100,00
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	2.300		-2.300	0,00
II	Chi thường xuyên	5.455.327	5.822.162	366.835	106,72
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.469.039	2.634.233	165.194	106,69
2	Chi khoa học và công nghệ	14.286	14.466	180	101,26
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350	450	100	128,57
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	140.234	172.211	31.977	122,80
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	170.359	206.752	36.393	121,36
<u>B</u>	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</u>	<u>1.215.269</u>	<u>3.518.748</u>	<u>2.303.479</u>	<u>289,54</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.712.400	1.712.400	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		475.827	475.827	
-	Vốn đầu tư		268.441	268.441	
-	Vốn sự nghiệp		207.386	207.386	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		90.254	90.254	
-	Vốn đầu tư		66.550	66.550	
-	Vốn sự nghiệp		23.704	23.704	

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		1.146.319	1.146.319	
-	Vốn đầu tư		546.808	546.808	
-	Vốn sự nghiệp		599.511	599.511	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.215.269	1.806.348	591.079	148,64
1	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.164.825	1.722.200	557.375	147,85
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	50.444	84.148	33.704	166,81
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	2.620		-2.620	0,00
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		437	437	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương		160	160	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203	155	-48	76,35
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.000	909	-8.091	10,10
-	Vốn dự bị động viên		15.000	15.000	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ		1.500	1.500	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	38.621	43.492	4.871	112,61
-	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội		19.200	19.200	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		3.295	3.295	
C	<u>CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>		<u>2.800</u>	<u>2.800</u>	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 64 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.919.737	10.625.950	-1.293.787
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.430.813	7.104.402	673.589
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2.800	2.800
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.300		-2.300
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	407.320	443.052	35.732
I	Tổng dư nợ đầu năm	21.979	24.334	2.355
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.979	24.334	2.355
II	Trả nợ gốc vay trong năm	2.928	2.900	-28
1	Theo nguồn vốn vay	2.928	2.900	-28
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.928	2.900	-28
2	Theo nguồn trả nợ	2.928	2.900	-28
-	Bội thu ngân sách địa phương		2.800	2.800
-	Bội chi ngân sách địa phương	2.300		-2.300
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	628	100	-528
III	Tổng mức vay trong năm	5.283	100	-5.183
1	Theo mục đích vay	5.283	100	-5.183
-	Vay để thực hiện các dự án	5.283	100	-5.183
2	Theo nguồn vay	5.283	100	-5.183
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	5.283	100	-5.183
IV	Tổng dư nợ cuối năm	24.334	21.534	-2.800
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.334	21.534	-2.800
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	350	450	100

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023***Kèm theo Nghị quyết số: 64 /NQ-HĐND ngày 09 /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)*

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>7.350.809</u>	<u>10.881.672</u>	<u>10.118.950</u>	<u>-762.722</u>	<u>92,99</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.551.170	1.568.020	1.708.260	140.240	108,94
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.799.639	7.708.978	8.410.690	701.712	109,10
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.584.370	4.584.370	4.891.942	307.572	106,71
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.215.269	3.124.608	3.518.748	394.140	112,61
3	Thu kết dư		40.884		-40.884	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.497.360		-1.497.360	0,00
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		66.430		-66.430	0,00
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>7.350.809</u>	<u>10.881.672</u>	<u>10.118.950</u>	<u>-762.722</u>	<u>92,99</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.748.869	6.483.420	5.397.387	-1.086.033	83,25
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.601.940	4.398.252	4.721.563	323.311	107,35
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.239.110	3.239.110	3.637.188	398.078	112,29
-	Chi bổ sung có mục tiêu	362.830	1.159.142	1.084.375	-74.767	93,55
III	<u>Bội thu NSDP/Bội chi NSDP</u>	<u>2.300</u>	<u>2.300</u>	<u>2.800</u>	<u>500</u>	<u>121,74</u>
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>4.067.690</u>	<u>5.436.317</u>	<u>5.228.563</u>	<u>-207.754</u>	<u>96,18</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	465.750	468.580	507.000	38.420	108,20
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.601.940	4.398.252	4.721.563	323.311	107,35
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.239.110	3.239.110	3.637.188	398.078	112,29
-	Thu bổ sung có mục tiêu	362.830	1.159.142	1.084.375	-74.767	93,55
3	Thu kết dư		22.734		-22.734	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		543.181		-543.181	0,00
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		3.570		-3.570	0,00
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>4.067.690</u>	<u>5.436.317</u>	<u>5.228.563</u>	<u>-207.754</u>	<u>96,18</u>
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.067.690	5.436.317	5.228.563	-207.754	96,18



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **03** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm								
				1. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8. Thu khác ngân sách	9. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích
	TỔNG SỐ	565.800	565.800	100	202.000	47.000	17.500	12.000	250.000	15.000	22.100	100
1	Huyện Tam Đường	43.000	43.000	-	24.000	4.000	1.000	1.000	9.400	600	3.000	
2	Huyện Phong Thổ	59.000	59.000	-	30.300	3.000	1.300	1.500	19.000	900	3.000	
3	Huyện Sìn Hồ	32.000	32.000	-	11.000	2.300	600	900	15.100	100	2.000	
4	Huyện Nậm Nhùn	36.100	36.100	-	21.000	1.300	300	700	10.000	1.100	1.700	
5	Huyện Mường Tè	60.000	60.000	-	35.200	3.300	1.000	2.000	15.000	500	3.000	
6	Huyện Than Uyên	64.000	64.000	100	21.000	5.100	2.500	1.700	29.700	500	3.400	
7	Huyện Tân Uyên	68.000	68.000	-	23.000	3.000	1.300	1.200	35.000	1.500	3.000	
8	Thành phố Lai Châu	203.700	203.700	-	36.500	25.000	9.500	3.000	116.800	9.800	3.000	100



Biểu số 07

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.625.950	5.397.387	5.228.563
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.104.402	2.543.635	4.560.767
I	Chi đầu tư phát triển	901.827	369.679	532.148
*	Chi đầu tư cho các dự án	901.827	369.679	532.148
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>901.827</i>	<i>369.679</i>	<i>532.148</i>
-	Chi XD CB tập trung (Vốn trong nước)	623.827	291.679	332.148
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	50.000	200.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	
II	Chi thường xuyên	5.822.162	1.872.535	3.949.627
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.634.233	295.346	2.338.887
2	Chi khoa học và công nghệ	14.466	14.466	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	450	450	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	172.211	93.219	78.992
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	206.752	206.752	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.518.748	2.850.952	667.796
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.712.400	1.047.013	665.387
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	475.827	299.058	176.769
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	90.254	23.704	66.550
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.146.319	724.251	422.068
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.806.348	1.803.939	2.409

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.722.200	1.722.200	
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự sự nghiệp)	84.148	81.739	2.409
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	155	155	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	909	909	
-	Vốn dự bị động viên (<i>Xây dựng mới khu huấn luyện thể lực, nhà truyền thống, bể bơi huấn luyện, nhà đa năng, sân thể thao, cổng tường rào và một số công trình phụ trợ khác</i>).	15.000	15.000	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	43.492	43.492	
-	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	19.200	19.200	
+	<i>Sửa chữa, cải tạo, bảo trì và mua sắm trang thiết bị của Trung tâm cai nghiện bắt buộc</i>	12.500	12.500	
+	<i>Sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị của Trung tâm Bảo trợ xã hội</i>	6.500	6.500	
+	<i>Tập huấn nâng cao năng lực và tuyên truyền theo chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí</i>	200	200	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.295	886	2.409
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.800	2.800	



Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>10.118.950</u>
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.721.563
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.543.635
I	Chi đầu tư phát triển	369.679
1	Chi đầu tư cho các dự án	369.679
II	Chi thường xuyên	1.872.535
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	295.346
2	Chi khoa học và công nghệ	14.466
3	Chi quốc phòng	65.473
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33.902
5	Chi y tế, dân số và gia đình	685.522
6	Chi văn hóa thông tin	55.498
7	Chi phát thanh, truyền hình	36.059
8	Chi thể dục thể thao	13.826
10	Chi các hoạt động kinh tế	122.261
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	453.730
12	Chi bảo đảm xã hội	21.898
13	Chi thường xuyên khác	34.554
14	Dự kiến kinh phí kỷ niệm 20 chia tách thành lập tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	40.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	450
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	93.219
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	206.752
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.800
D	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	1.047.013
E	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.803.939



Biểu số 09

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	5.397.387	2.091.879	1.954.274	450	1.000	93.219	206.752	1.047.013	216.412	830.601	2.800
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.872.535	-	1.872.535	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	85.384		85.384								
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.590		22.590								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.647		40.647								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.818		15.818								
5	Sở Khoa học và Công nghệ	19.147		19.147								
6	Sở Nội vụ	25.370		25.370								
7	Sở Tài chính	15.562		15.562								
8	Sở Lao động thương binh và Xã hội	26.078		26.078								
9	Sở Giao thông Vận tải	59.705		59.705								
10	Sở Xây dựng	7.158		7.158								
11	Sở Công thương	8.149		8.149								
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.143		75.143								
13	Sở Tư pháp	10.177		10.177								
14	Sở Ngoại vụ	8.963		8.963								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	264.322		264.322								
16	Sở Y tế	445.738		445.738								
17	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	72.151		72.151								
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	26.893		26.893								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	20.993		20.993								
20	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	15.464		15.464								
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	2.222		2.222								
22	Ban Dân tộc	4.461		4.461								
23	Thanh tra tỉnh	8.256		8.256								
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.277		6.277								
25	Hội Cựu chiến binh	2.706		2.706								
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.283		5.283								
27	Tinh đoàn thanh niên	10.287		10.287								
28	Hội Nông dân tỉnh	10.595		10.595								
29	Đài Phát thanh Truyền hình	36.059		36.059								
30	Ban QL Trung tâm Hành chính - chính trị tỉnh	23.821		23.821								
31	Trường Chính trị tỉnh	7.471		7.471								
32	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.490		35.490								
33	Hội Luật gia	1.062		1.062								
34	Hội Nhà báo	420		420								
35	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	2.021		2.021								

Handwritten signature



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
36	Hội Chữ thập đỏ	3.770		3.770								
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.610		2.610								
38	Hội Khuyến học	418		418								
39	Liên minh hợp tác xã	5.017		5.017								
40	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	1.234		1.234								
41	Công an tỉnh	33.902		33.902								
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	54.544		54.544								
43	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	10.929		10.929								
44	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	255.376		255.376								
45	Liên đoàn lao động tỉnh	2.735		2.735								
46	Viện kiểm sát	250		250								
47	Tòa án nhân dân	250		250								
48	Cục Thi hành án Dân sự	200		200								
49	Cục quản lý thị trường	250		250								
50	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100		100								
51	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	200		200								
52	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.040		3.040								
53	Cty TNHH 1 thành viên QL thủy nông	16.200		16.200								
54	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000		15.000								
55	Công ty cổ phần cao su dầu tiếng Lai Châu	71		71								

Chữ ký

[illegible]



Biểu số 10

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.084.375</u>	<u>0</u>	<u>418.988</u>	<u>665.387</u>
1	Huyện Tam Đường	122.634		49.654	72.980
2	Huyện Phong Thổ	183.504		65.519	117.985
3	Huyện Sìn Hồ	195.660		70.465	125.195
4	Huyện Nậm Nhùn	163.720		29.654	134.066
5	Huyện Mường Tè	174.435		36.796	137.639
6	Huyện Than Uyên	100.571		51.863	48.708
7	Huyện Tân Uyên	72.047		53.105	18.942
8	Thành phố Lai Châu	71.804		61.932	9.872



Biểu số 11

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	1.872.535	295.346	14.466	65.473	33.902	685.522	55.498	36.059	13.826	8.530	113.731	37.566	21.456	453.730	21.898	74.554
1	Văn phòng Tỉnh ủy	85.384	3.151												82.064		169
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.590	113												22.477		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.647	71	-	-	-	-	2.600	-	-	-	-	-	-	37.976	-	-
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	38.047	71												37.976		
	- Trung tâm Công báo	2.600						2.600									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.818	33	-	-	-	-	-	-	-	-	6.928	-	-	8.857	-	-
	- Văn phòng sở	8.890	33												8.857		
	- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	6.928										6.928					
5	Sở Khoa học và Công nghệ	19.147	23	14.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.658	-	-
	- Văn phòng sở	15.228		11.472											3.756		
	- Chi cục đo lường chất lượng	1.414	23	489											902		
	- Trung tâm kiểm định và phát triển khoa học công nghệ	2.505		2.505													
6	Sở Nội vụ	25.370	230	-	-	-	-	-	-	-	-	3.455	-	-	11.685	-	10.000
	- Văn phòng sở	11.915	230												11.685		
	- Ban Thi đua khen thưởng	10.000															10.000
	- Trung tâm lưu trữ lịch sử	3.455										3.455					
7	Sở Tài chính	15.562	350	-	-	-	-	-	-	-	-	680	-	-	14.532	-	-
	- Văn phòng sở	14.882	350												14.532		
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính	680										680					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	26.078	58	-	-	-	-	-	-	-	-	1.271	-	-	7.078	17.671	-
	- Văn phòng sở	9.029	58												7.078	1.893	
	- Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc	7.115														7.115	
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội	6.256														6.256	
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.271										1.271					
	- Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ & điều dưỡng người có công	1.712														1.712	
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	695														695	
9	Sở Giao thông vận tải	59.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.566	37.566	-	22.139	-	-
	- Văn phòng sở	15.539													15.539		
	- Thanh tra giao thông vận tải	6.600													6.600		
	- Sự nghiệp giao thông	37.566										37.566	37.566				
10	Sở Xây dựng	7.158	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.115	-	-
	- Văn phòng sở	7.158	43												7.115		
11	Sở Công Thương	8.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.527	-	-	6.622	-	-
	- Văn phòng sở	6.622													6.622		
	- Trung tâm Khuyến công	1.527										1.527					
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	75.143	10	-	-	-	-	-	-	-	-	5.256	-	5.256	69.877	-	-
	- Văn phòng sở	6.930													6.930		
	- Chi cục Thủy lợi	2.649													2.649		
	- Chi cục Phát triển nông thôn	2.777													2.777		
	- Chi cục Kiểm lâm	45.223	10												45.213		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.932										1.608		1.608	4.324		
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4.463													4.463		
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	5.282										2.613		2.613	2.669		
	- Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh	852										-			852		



STT		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.035										1.035		1.035			
13	Sở Tư pháp	10.177	75	-	-	-	-	-	-	-	-	1.854	-	-	8.248	-	-
	- Văn phòng Sở	8.323	75												8.248		
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý	1.674										1.674					
	- Phòng công chứng số 1	180										180					
14	Sở Ngoại vụ	8.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.963	-	-
	- Văn phòng sở	8.591													8.591		
	- Hội liên hiệp các tổ chức hữu nghị	372													372		
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	264.322	244.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.800	-	-
	- Văn phòng sở	31.708	11.908												19.800		
	- Khối THPT	124.923	124.923														
	- Khối Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	3.571	3.571														
	- Khối trường phổ thông dân tộc nội trú	102.120	102.120														
	- Chính sách học sinh cử tuyển	2.000	2.000														
16	Sở Y tế	445.738	1.210	-	-	-	430.146	-	-	-	-	-	-	-	14.382	-	-
	- Văn phòng sở	10.995	1.210												9.785		
	- Chi cục Dân số KHHHGD tỉnh	2.108													2.108		
	- Chi cục Vệ sinh ATTP	2.489													2.489		
	- Bệnh viện Đa khoa tỉnh	46.538					46.538										
	- Bệnh viện Y học cổ truyền	7.303					7.303										
	- Bệnh viện Lao -Phổi	11.271					11.271										
	- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	27.435					27.435										
	- Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm	5.543					5.543										
	- Trung tâm Pháp y	2.993					2.993										
	- Trung tâm Y tế huyện Tam Đường	32.348					32.348										
	- Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	43.065					43.065										

Chữ ký

[illegible]



STT		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
20	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lai Châu	15.464	23									11.024			4.417		
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	2.222													2.222		
22	Ban Dân tộc	4.461													4.461		
23	Thanh tra tỉnh	8.256													8.256		
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lai Châu	6.277	57												6.220		
25	Ban chấp hành Hội cựu chiến binh tỉnh Lai Châu	2.706													2.706		
26	Ban chấp hành Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Lai Châu	5.283													5.283		
27	Ban chấp hành Đoàn tỉnh Lai Châu	10.287	166	-	-	-	-	-	-	-	-	2.528	-	-	7.593	-	-
	- Văn phòng Ban chấp hành Đoàn tỉnh Lai Châu	7.140	166												6.974		
	- Ban chấp hành Hội cựu thanh niên xung phong	619													619		
	- Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	2.528										2.528					
28	Ban chấp hành Hội Nông dân tỉnh Lai Châu	10.595	2.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.559	-	3.000
	- Văn phòng Ban chấp hành Đoàn tỉnh Lai Châu Hội Nông dân tỉnh Lai Châu	8.559													5.559		3.000
	- Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	2.036	2.036														
29	Đài Phát thanh Truyền hình	36.059							36.059								
30	Ban QLTTTHC chính trị tỉnh	23.821									4.030	19.791					
31	Trường Chính trị tỉnh	7.471	7.471														
32	Trường Cao đẳng cộng đồng	35.490	35.490														
33	Hội Luật gia	1.062													1.062		
34	Ban chấp hành Hội Nhà báo	420													420		
35	Ban chấp hành hội người cao tuổi	2.021													2.021		
36	Ban chấp hành hội Chữ thập đỏ	3.770	23												3.747		
37	Ban chấp hành hội Văn học nghệ thuật	2.610													2.610		

Handwritten signature/initials.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
38	Hội Khuyến học	418													418		
39	Liên Minh hợp tác xã	5.017													3.017		2.000
40	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	1.234													1.234		
41	Công an tỉnh	33.902				33.902											
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	54.544			54.544												
43	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	10.929			10.929												
44	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	255.376					255.376										
45	Liên đoàn lao động tỉnh	2.735															2.735
46	Viện kiểm sát tỉnh	250															250
47	Tòa án nhân dân	250															250
48	Cục Thi hành án Dân sự	200															200
49	Cục quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389 tỉnh)	250															250
50	Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam tại Lai Châu	100															100
51	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	200															200
52	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.040													3.040		
53	Công ty TNHH MTV quản lý thủy nông	16.200										16.200		16.200			
54	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000															15.000
55	Công ty cổ phần cao su dầu tiếng Lai Châu	71														71	
56	Công ty cổ phần cao su Lai Châu	2.953														2.953	
57	Công ty cổ phần cao su Lai Châu II	1.203														1.203	
58	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	100															100
59	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	300															300
60	Dự kiến kinh phí kỷ niệm 20 chia tách thành lập tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	40.000															40.000



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09**/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	TỔNG SỐ	1.712.400	881.799	830.601	475.827	268.441	268.441	0	207.386	207.386	0	90.254	66.550	66.550	0	23.704	23.704	0	1.146.319	546.808	546.808	0	599.511	599.511	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.047.013	216.412	830.601	299.058	91.672	91.672	0	207.386	207.386	0	23.704	0	0	0	23.704	23.704	0	724.251	124.740	124.740	0	599.511	599.511	0
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	120.090	120.090	0	18.086	18.086	18.086												102.004	102.004	102.004				
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.886	2.886	0	2.886	2.886	2.886																		
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	22.736	22.736	0															22.736	22.736	22.736				
4	Phân bổ chi tiết sau	901.301	70.700	830.601	278.086	70.700	70.700		207.386	207.386		23.704				23.704	23.704		599.511				599.511	599.511	
II	Ngân sách huyện	665.387	665.387	0	176.769	176.769	176.769	0	0	0	0	66.550	66.550	66.550	0	0	0	0	422.068	422.068	422.068	0	0	0	0
1	Tam Đường	72.980	72.980	0								22.732	22.732	22.732					50.248	50.248	50.248				
2	Phong Thổ	117.985	117.985	0	45.500	45.500	45.500					3.244	3.244	3.244					69.241	69.241	69.241				
3	Sìn Hồ	125.195	125.195	0	46.545	46.545	46.545					3.244	3.244	3.244					75.406	75.406	75.406				
4	Nậm Nhùn	134.066	134.066	0	40.793	40.793	40.793					2.433	2.433	2.433					90.840	90.840	90.840				
5	Mường Tè	137.639	137.639	0	43.931	43.931	43.931					2.433	2.433	2.433					91.275	91.275	91.275				
6	Than Uyên	48.708	48.708	0								21.921	21.921	21.921					26.787	26.787	26.787				
7	Tân Uyên	18.942	18.942	0								7.299	7.299	7.299					11.643	11.643	11.643				
8	TP Lai Châu	9.872	9.872	0								3.244	3.244	3.244					6.628	6.628	6.628				



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>565.800</u>	<u>507.000</u>	<u>307.000</u>	<u>250.000</u>	<u>200.000</u>	<u>4.721.563</u>	<u>5.228.563</u>
1	Huyện Tam Đường	43.000	39.920	32.400	9.400	7.520	556.203	596.123
2	Huyện Phong Thổ	59.000	53.700	38.500	19.000	15.200	851.507	905.207
3	Huyện Sìn Hồ	32.000	28.530	16.450	15.100	12.080	883.017	911.547
4	Huyện Nậm Nhùn	36.100	33.650	25.650	10.000	8.000	480.985	514.635
5	Huyện Mường Tè	60.000	56.100	44.100	15.000	12.000	663.466	719.566
6	Huyện Than Uyên	64.000	56.660	32.900	29.700	23.760	556.846	613.506
7	Huyện Tân Uyên	68.000	59.850	31.850	35.000	28.000	443.261	503.111
8	Thành phố Lai Châu	203.700	178.590	85.150	116.800	93.440	286.278	464.868



Biểu số 14

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó					
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
	TỔNG SỐ	5.228.563	4.560.767	532.148	332.148	200.000	0	3.949.627	2.338.887	78.992	667.796	0	2.409	665.387
1	Huyện Tam Đường	596.123	521.912	39.292	31.772	7.520		473.157	277.331	9.463	74.211		1.231	72.980
2	Huyện Phong Thổ	905.207	787.222	89.278	74.078	15.200		684.259	415.684	13.685	117.985		-	117.985
3	Huyện Sìn Hồ	911.547	786.352	51.896	39.816	12.080		720.055	445.045	14.401	125.195		-	125.195
4	Huyện Nậm Nhùn	514.635	380.569	32.388	24.388	8.000		341.354	193.840	6.827	134.066		-	134.066
5	Huyện Mường Tè	719.566	581.124	45.888	33.888	12.000		524.741	321.513	10.495	138.442		803	137.639
6	Huyện Than Uyên	613.506	564.798	78.289	54.529	23.760		476.970	282.546	9.539	48.708		-	48.708
7	Huyện Tân Uyên	503.111	483.794	70.172	42.172	28.000		405.512	232.484	8.110	19.317		375	18.942
8	Thành phố Lai Châu	464.868	454.996	124.945	31.505	93.440		323.579	170.444	6.472	9.872		-	9.872



Biểu số 15

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 64 /NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
	TỔNG CỘNG (P1+P2+P3+P4)					9.144.907	0	6.788.000	2.274.641	2.553.083	0	1.954.552	598.531	2.553.083	0	1.954.552	598.531	3.505.826	0	2.603.999	901.827	
P1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					1.476.907		0	1.474.641	598.531			598.531	598.531		0	598.531	901.827		0	901.827	
A	An ninh và trật tự an toàn xã hội					20.000		0	20.000	0			0	0			0	10.300			10.300	
I	Công an tỉnh					20.000		0	20.000	0			0	0			0	10.300			10.300	
a	Dự án khởi công mới năm 2023					20.000		0	20.000	0			0	0			0	10.300			10.300	
-	Mở rộng khu huấn luyện Tiểu đoàn cảnh sát cơ động Công an tỉnh	Thành phố Lai Châu		23-25		20.000			20.000									10.300			10.300	
B	Các hoạt động kinh tế					597.503			597.503	313.905			313.905	313.905			313.905	142.770			142.770	
I	Giao thông					363.023			363.023	208.133			208.133	208.133			208.133	89.232			89.232	
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					26.280		0	26.280									7.862		0	7.862	
a	Các dự án đã hoàn thành					11.300		0	11.300									112		0	112	
-	Đường giao thông đến bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Mường Tè		13-14	1262/25.10.12	11.300			11.300									112			112	
b	Dự án khởi công mới					14.980		0	14.980									7.750			7.750	
-	Nâng cấp đường đi bản Pa Thàng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Mường Tè		23-25		14.980			14.980									7.750			7.750	
2	Ban QLDA huyện Phong Thổ					81.743			81.743	51.950			51.950	51.950			51.950	22.960			22.960	
a	Các dự án chuyển tiếp					81.743			81.743	51.950			51.950	51.950			51.950	22.960			22.960	
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sín Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ		17-23	134/31.10.16	81.743			81.743	51.950			51.950	51.950			51.950	22.960			22.960	
3	Ban QLDA huyện Tam Đường					115.000			115.000	76.780			76.780	76.780			76.780	19.110			19.110	
a	Các dự án chuyển tiếp					115.000			115.000	76.780			76.780	76.780			76.780	19.110			19.110	
-	Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường	Tam Đường		17-24	138/31.10.16	115.000			115.000	76.780			76.780	76.780			76.780	19.110			19.110	
4	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên					140.000			140.000	79.403			79.403	79.403			79.403	39.300			39.300	
a	Các dự án chuyển tiếp					140.000			140.000	79.403			79.403	79.403			79.403	39.300			39.300	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
-	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung, huyện Tân Uyên	Tân Uyên		21-23	900/19.7.21	40.000			40.000	22.000			22.000	22.000			22.000	18.000			18.000	
	Đường TT xã Hồ Mít - Suối Linh A - Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - K2, Tân Uyên	Tân Uyên		17-24	136/31.10.16	100.000			100.000	57.403			57.403	57.403			57.403	21.300			21.300	
II	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi					114.500			114.500	34.700			34.700	34.700			34.700	29.057			29.057	
I	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					29.500			29.500	0			0	0			0	357			357	
a	Các dự án đã hoàn thành					29.500			29.500	0			0	0			0	357			357	
-	Thủy lợi Còng Khá, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Mường Tè		11-12	289/09.3.11	9.800			9.800	-			-	-			-	201			201	
-	Tuyến kè chống xói, lở bảo vệ bờ suối khu vực cột Mốc số 16 (2), Mù Că, huyện Mường Tè	Mường Tè		10-12	1513/09.11.10	19.700			19.700	-			-	-			-	156			156	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT					45.000			45.000	20.700			20.700	20.700			20.700	11.200			11.200	
a	Các dự án chuyển tiếp					45.000			45.000	20.700			20.700	20.700			20.700	11.200			11.200	
-	Dự án Kè chống sạt lở suối Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Mường Tè		21-23	827/12.7.21	45.000			45.000	20.700			20.700	20.700			20.700	11.200			11.200	
3	Ban QLDA huyện Tam Đường					40.000			40.000	14.000			14.000	14.000			14.000	17.500			17.500	
a	Các dự án chuyển tiếp					40.000			40.000	14.000			14.000	14.000			14.000	17.500			17.500	
-	Sắp xếp dân cư bản Tắc Tinh thị trấn Tam Đường	Tam Đường		21-23	966/28.7.21	20.000			20.000	11.000			11.000	11.000			11.000	9.000			9.000	
-	Di chuyển dân cư bản Phó Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	Tam Đường		22-24	1624/06.12.21	20.000			20.000	3.000			3.000	3.000			3.000	8.500			8.500	
III	Cấp thoát nước					29.980			29.980	11.097			11.097	11.097			11.097	9.440			9.440	
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					14.990			14.990	5.548			5.548	5.548			5.548	4.720			4.720	
a	Các dự án chuyển tiếp					14.990			14.990	5.548			5.548	5.548			5.548	4.720			4.720	
-	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Mường Tè		22-24	1626/06.12.21	14.990			14.990	5.548			5.548	5.548			5.548	4.720			4.720	
2	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên					14.990			14.990	5.549			5.549	5.549			5.549	4.720			4.720	
a	Các dự án chuyển tiếp					14.990			14.990	5.549			5.549	5.549			5.549	4.720			4.720	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm Xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP					
-	Cấp nước cho các tổ dân phố, bản chưa được cung cấp nước sạch qua hệ thống tập trung huyện Tân Uyên	Tân Uyên		22-24	1587/30.11.21	14.990		14.990	5.549		5.549	5.549		5.549	4.720			4.720				
IV	Du lịch					90.000		90.000	59.975		59.975	59.975		59.975	15.010			15.010				
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ					90.000		90.000	59.975		59.975	59.975		59.975	15.010			15.010				
a	Các dự án chuyển tiếp					90.000		90.000	59.975		59.975	59.975		59.975	15.010			15.010				
-	Hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sin Hồ, huyện Sin Hồ	Sin Hồ		17-24	145/31.10.16	90.000		90.000	59.975		59.975	59.975		59.975	15.010							
V	Khác					-		-	-		-	-		-	31			31				
2	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					0		0	0		0	0		0	31			31				
a	Các dự án đã hoàn thành					0		0	0		0	0		0	31			31				
-	San gạt mặt bằng nhà ở + thoát nước môi trường điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	Mường Tè		15-16	1331/27.10.14	-		-	-		-	-		-	31			31				
C	Khoa học và Công nghệ					94.900		94.900	32.200		32.200	32.200		32.200	41.450			41.450				
1	Sở Thông tin truyền thông					64.900		64.900	15.700		15.700	15.700		15.700	27.950			27.950				
a	Các dự án chuyển tiếp					64.900		64.900	15.700		15.700	15.700		15.700	27.950			27.950				
-	Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).	TP Lai Châu		21-23	996/30.7.21	14.900		14.900	8.200		8.200	8.200		8.200	6.700			6.700				
-	Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu.	Tỉnh Lai Châu		22-24	1619/06.12.21	30.000		30.000	4.500		4.500	4.500		4.500	12.750			12.750				
-	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	Tỉnh Lai Châu		22-24	1615/06.12.21	20.000		20.000	3.000		3.000	3.000		3.000	8.500			8.500				
2	Văn phòng Tỉnh ủy					30.000		30.000	16.500		16.500	16.500		16.500	13.500			13.500				
a	Các dự án chuyển tiếp					30.000		30.000	16.500		16.500	16.500		16.500	13.500			13.500				
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh giai đoạn 2021-2025	TP Lai Châu		21-23	998/30.7.21	30.000		30.000	16.500		16.500	16.500		16.500	13.500			13.500				
D	Quốc phòng					218.000		218.000	109.812		109.812	109.812		109.812	72.410			72.410				
1	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh					165.000		165.000	88.612		88.612	88.612		88.612	52.159			52.159				
a	Các dự án chuyển tiếp					165.000		165.000	88.612		88.612	88.612		88.612	52.159			52.159				
-	Đường ra biên giới đoạn từ bản Pho I - bản Nậm Tẩn Mông - Mốc 56, huyện Sin Hồ	Sin Hồ		21-23	991/30.7.21	45.000		45.000	24.800		24.800	24.800		24.800	19.859			19.859				
-	Cải tạo nâng cấp 06 đồn biên phòng huyện Nậm Nhùn, Mường Tè	Nậm Nhùn, Mường Tè		21-23	973/26.7.21	20.000		20.000	11.000		11.000	11.000		11.000	8.710			8.710				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP					
-	Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ	Phong Thổ		17-24	147/31.10.16	100.000			100.000	52.812			52.812	52.812			52.812	23.590			23.590	
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu					53.000			53.000	21.200			21.200	21.200			21.200	20.251			20.251	
a	Các dự án chuyển tiếp					53.000			53.000	21.200			21.200	21.200			21.200	20.251			20.251	
-	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	TP Lai Châu		21-23	264/17.9.21	33.000			33.000	18.200			18.200	18.200			18.200	11.751			11.751	
-	Kè chống sạt lở Ban Chỉ huy quân sự huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn		22-24	1633/07.12.21	20.000			20.000	3.000			3.000	3.000			3.000	8.500			8.500	
E	Quản lý Nhà nước					37.100			37.100	10.360			10.360	10.360			10.360	16.088			16.088	
1	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn					24.000			24.000	8.400			8.400	8.400			8.400	10.500			10.500	
a	Các dự án chuyển tiếp					24.000			24.000	8.400			8.400	8.400			8.400	10.500			10.500	
-	Trụ sở xã Nậm Pi huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn		21-23	841/13.7.21	12.000			12.000	6.600			6.600	6.600			6.600	5.400			5.400	
-	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn		22-24	1497/15.11.21	12.000			12.000	1.800			1.800	1.800			1.800	5.100			5.100	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT					13.100			13.100	1.960			1.960	1.960			1.960	5.588			5.588	
a	Các dự án chuyển tiếp					13.100			13.100	1.960			1.960	1.960			1.960	5.588			5.588	
-	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Nhùn; Trạm Kiểm lâm xã Tả Tổng huyện Mường Tè; Trạm Kiểm lâm xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ	Nậm Nhùn; Mường Tè; Sìn Hồ		22-24	1601/01.12.21	13.100			13.100	1.960			1.960	1.960			1.960	5.588			5.588	
F	Y tế					73.500			73.500	53.800			53.800	53.800			53.800	6.427			6.427	
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					3.500			3.500	0			0	0			0	27			27	
a	Các dự án đã hoàn thành					3.500			3.500	0			0	0			0	27			27	
-	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã, huyện Mường Tè			16-18	133/28.10.16	3.500			3.500	-			-	-			-	27			27	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN					70.000			70.000	53.800			53.800	53.800			53.800	6.400			6.400	
a	Các dự án đã hoàn thành					70.000			70.000	53.800			53.800	53.800			53.800	6.400			6.400	
-	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn		20-23	1608/10.11.20	70.000			70.000	53.800			53.800	53.800			53.800	6.400			6.400	
G	Giáo dục					72.500			72.500	46.939			46.939	46.939			46.939	12.261			12.261	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP					
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên	Nậm Sỏ		22-24	679/17.6.22	6.129			5.950	708			708	708			708	2.853			2.853	
-	Đường giao thông vùng chè thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên		22-24	680/17.6.22	4.326			4.200	500			500	500			500	2.014			2.014	
-	Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên, Hồ Mít, Pắc Ta, Mường Khoa, Nậm Sỏ,....		22-24	681/17.6.22	6.426			6.300	749			749	749			749	3.020			3.020	
-	Đường giao thông vùng lúa xã Hồ Mít			22-24	682/17.6.22	6.200			6.200	738			738	738			738	2.972			2.972	
	Dự án khởi công mới 2023					20.150			20.150	-			-	-			-	4.030			4.030	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Nậm Sỏ	Nậm Sỏ		23-25	677/17.6.22	12.400			12.400									2.480			2.480	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Pắc Ta		23-25	678/17.6.22	7.750			7.750									1.550			1.550	
4	Huyện Tam Đường					23.133			22.745	2.430			2.430	2.430			2.430	10.255			10.255	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					20.808			20.420	2.430			2.430	2.430			2.430	9.790			9.790	
-	Nâng cấp đường giao thông vùng chè xã Bản Bo	Bản Bo		22-24	2462/11.7.22	4.110			3.990	475			475	475			475	1.913			1.913	
-	Đường giao thông vùng chè xã Nà Tầm	Nà Tầm		22-24	2464/11.7.22	1.730			1.680	200			200	200			200	805			805	
-	Đường giao thông vùng chè xã Khun Há	Khun Há		22-24	2463/11.7.22	3.875			3.875	461			461	461			461	1.858			1.858	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi huyện Tam Đường	Bình Lư, Hồ Thầu, Bản Bo		22-24	2646/08.8.22	11.093			10.875	1.294			1.294	1.294			1.294	5.214			5.214	
	Dự án khởi công mới 2023					2.325			2.325	-			-	-			-	465			465	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Bình Lư	Bình Lư		23-25	2465/11.7.22	2.325			2.325									465			465	
5	Huyện Phong Thổ					115.151			115.025	9.073			9.073	9.073			9.073	44.320			44.320	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					76.401			76.275	9.073			9.073	9.073			9.073	36.570			36.570	
-	Đường giao thông vùng chè xã Nậm Xe, Sín Suối Hồ	Nậm Xe, Sín Suối Hồ		22-24	1891/12.8.22	49.132			49.100	5.841			5.841	5.841			5.841	23.542			23.542	
-	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Hoang Thèn		22-24	1892/12.8.22	4.650			4.650	553			553	553			553	2.229			2.229	
-	Đường giao thông vùng chè xã Lán Nhi Thàng	Lán Nhi Thàng		22-24	1890/12.8.22	9.300			9.300	1.106			1.106	1.106			1.106	4.459			4.459	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bản Lang	Bản Lang		22-24	1762/04.8.22	4.794			4.700	559			559	559			559	2.253			2.253	
-	Đường giao thông vùng lúa xã Nậm Xe, Bản Lang	Nậm Xe, Bản Lang		22-24	1893/12.8.22	8.525			8.525	1.014			1.014	1.014			1.014	4.087			4.087	
	Dự án khởi công mới 2023					38.750			38.750	-			-	-			-	7.750			7.750	

TT	Danh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	Bản Làng, Nậm Xé, Huổi Luông, Ma Ly Pho, Lán Nhi Thàng	23-25		21.700			21.700								4.340			4.340		
-	Đường giao thông vùng liên kết sản xuất tập trung huyện Phong Thổ	Hoang Thén, Huổi Luông, Ma Ly Pho	23-25		17.050			17.050								3.410			3.410		
6	Huyện Sìn Hồ				13.992			13.900	547			547	547			547	4.065			4.065	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023				4.692			4.600	547			547	547			547	2.205			2.205	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Noong Hèo	Noong Hèo	22-24	1789/05.8.22	4.692			4.600	547			547	547			547	2.205			2.205	
	Dự án khởi công mới 2023				9.300			9.300	-			-	-			-	1.860			1.860	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Sìn Hồ	Nậm Tăm,...	23-25		9.300			9.300								1.860			1.860		
7	Huyện Nậm Nhùn				11.935			11.853	488			488	488			488	3.517			3.517	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023				4.185			4.103	488			488	488			488	1.967			1.967	
-	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	22-24	1984/10.8.22	4.185			4.103	488			488	488			488	1.967			1.967	
	Dự án khởi công mới 2023				7.750			7.750	-			-	-			-	1.550			1.550	
-	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Mường Mỏ	Mường Mỏ	23-25		7.750			7.750								1.550			1.550		
8	Huyện Mường Tè				7.752			7.600	904			904	904			904	3.644			3.644	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023				7.752			7.600	904			904	904			904	3.644			3.644	
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Bum Nưa, Vàng San	22-24	1685/05.8.22	7.752			7.600	904			904	904			904	3.644			3.644	
II	Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030				62.875			62.875	5.344			5.344	5.344			5.344	23.875			23.875	
I	Huyện Than Uyên				7.750			7.750	645			645	645			645	3.066			3.066	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023				5.425			5.425	645			645	645			645	2.601			2.601	
-	Đường giao thông vùng quế các xã Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Mường Kim, Ta Gia	22-24	1758/04.8.22	3.875			3.875	461			461	461			461	1.858			1.858	
-	Đường giao thông vùng quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia	22-24	1759/04.8.22	1.550			1.550	184			184	184			184	743			743	
	Dự án khởi công mới 2023				2.325			2.325	-			-	-			-	465			465	
-	Đường giao thông vùng trồng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia,... huyện Than Uyên	Mường Mít, Ta Gia	23-25	1760/04.8.22	2.325			2.325								465			465		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		
2	Huyện Tân Uyên					18.600			18.600	1.935			1.935	1.935			1.935	8.268			8.268		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					16.275			16.275	1.935			1.935	1.935			1.935	7.803			7.803		
-	Đường giao thông vùng quê xã Nậm Sò,... huyện Tân Uyên	Nậm Sò, Nậm Cắn,...		22-24	673/17.6.22	9.300			9.300	1.106			1.106	1.106			1.106	4.459			4.459		
-	Đường giao thông vùng quê xã Tà Mít,... huyện Tân Uyên	Tà Mít, Nậm Cắn,...		22-24	674/17.6.22	5.425			5.425	645			645	645			645	2.601			2.601		
-	Đường giao thông vùng quê các xã Tà Mít, Nậm Cắn, Nậm Sò, Pắc Ta huyện Tân Uyên	Tà Mít,...		22-24	675/17.6.22	1.550			1.550	184			184	184			184	743			743		
	Dự án khởi công mới 2023					2.325			2.325	-			-	-			-	465			465		
-	Đường giao thông vùng trồng cây gỗ lớn các xã Nậm Cắn, Tà Mít,... huyện Tân Uyên	Nậm Cắn, Thăn Thuộc,...		23-25	676/17.6.22	2.325			2.325									465			465		
3	Huyện Phong Thổ					3.100			3.100	368			368	368			368	1.486			1.486		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					3.100			3.100	368			368	368			368	1.486			1.486		
-	Đường giao thông vùng quê các xã Khổng Lào, Huổi Luông huyện Phong Thổ (nhân dân đã trồng)	Khổng Lào, Huổi Luông		22-24	1895/12.8.22	1.550			1.550	184			184	184			184	743			743		
-	Đường giao thông vùng quê các xã Khổng Lào, Huổi Luông huyện Phong Thổ (nhân dân trồng mới)	Khổng Lào, Huổi Luông		22-24	1894/12.8.22	1.550			1.550	184			184	184			184	743			743		
4	Huyện Sìn Hồ					21.025			21.025	1.290			1.290	1.290			1.290	5.977			5.977		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					17.150			17.150	1.290			1.290	1.290			1.290	5.202			5.202		
-	Đường giao thông vùng quê các xã Nậm Hần, Nậm Cuối,... huyện Sìn Hồ	Nậm Hần, Nậm Cuối,...		22-24	1828/05.8.22	9.300			9.300	1.106			1.106	1.106			1.106	4.459			4.459		
2	Đường giao thông vùng quê các xã Nậm Hần, Nậm Cuối, Cấn Co... huyện Sìn Hồ	Nậm Hần, Nậm Cuối, Cấn Co...		22-24	1820/05.8.22	7.850			7.850	184			184	184			184	743			743		
	Dự án khởi công mới 2023					3.875			3.875	-			-	-			-	775			775		
-	Đường giao thông vùng trồng cây gỗ lớn các xã Nậm Hần, Nậm Cuối, Cấn Co,... huyện Sìn Hồ	Nậm Hần, Nậm Cuối, Cấn Co,...		23-25		3.875			3.875									775			775		
5	Huyện Nậm Nhùn					6.200			6.200	369			369	369			369	2.106			2.106		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					3.100			3.100	369			369	369			369	1.486			1.486		
-	Đường giao thông vùng quê xã Nậm Chá	Nậm Chá		22-24	1985/10.8.22	3.100			3.100	369			369	369			369	1.486			1.486		
	Dự án khởi công mới 2023					3.100			3.100	-			-	-			-	620			620		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước		NSTW	NSDP
-	Đường giao thông vùng quê, cây gỗ lớn xã Nậm Mạnh	Nậm Hăn, Nậm Cười, Cấn Co,...		23-25		3.100			3.100								620			620		
6	Huyện Mường Tè					6.200			6.200	737			737	737			737	2.972			2.972	
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2023					4.650			4.650	553			553	553			553	2.229			2.229	
-	Đường giao thông vùng quê các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê đã trồng)	Bum Tờ, Can Hồ		22-24	1693/08.8.22	4.650			4.650	553			553	553			553	2.229			2.229	
-	Đường giao thông vùng quê các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê trồng mới)	Bum Tờ, Can Hồ		22-24	1694/08.8.22	1.550			1.550	184			184	184			184	743			743	
K	Chi khác																	455.121			455.121	
I	Cân đối ngân sách các huyện, thành phố																	187.148			187.148	
1	Thành phố Lai Châu	TP Lai Châu																20.766			20.766	
2	Huyện Tam Đường	Tam Đường																21.517			21.517	
3	Huyện Phong Thổ	Phong Thổ																28.272			28.272	
4	Huyện Sin Hồ	Sin Hồ																29.774			29.774	
5	Huyện Mường Tè	Mường Tè																27.272			27.272	
6	Huyện Than Uyên	Than Uyên																21.767			21.767	
7	Huyện Tân Uyên	Tân Uyên																19.015			19.015	
8	Huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn																18.765			18.765	
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư					40.410			40.410	31.175			31.175	31.175			31.175	3.500			3.500	
-	Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Toàn tỉnh		21-23	1394/30.9.20	40.410			40.410	31.175			31.175	31.175			31.175	3.500			3.500	
III	Để lại phân bổ cho các dự án quyết toán																	14.473			14.473	
IV	Nguồn sử dụng đất																	250.000			250.000	
1	Ngân sách tỉnh																	50.000			50.000	
2	Thành phố Lai Châu																	93.440			93.440	
3	Huyện Tam Đường																	7.520			7.520	
4	Huyện Phong Thổ																	15.200			15.200	
5	Huyện Sin Hồ																	12.080			12.080	
6	Huyện Mường Tè																	12.000			12.000	
7	Huyện Than Uyên																	23.760			23.760	
8	Huyện Tân Uyên																	28.000			28.000	
9	Huyện Nậm Nhùn																	8.000			8.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
P2	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC					7.525.000		6.645.000	800.000	1.954.552		1.954.552		1.954.552		1.954.552		1.579.200		1.579.200		
A	An ninh và trật tự an toàn xã hội					75.000		75.000		32.800		32.800		32.800		32.800		16.900		16.900		
I	Công an tỉnh					75.000		75.000		32.800		32.800		32.800		32.800		16.900		16.900		
a	Dự án chuyển tiếp					75.000		75.000		32.800		32.800		32.800		32.800		16.900		16.900		
-	Đầu tư cơ sở làm việc công an các xã, thị trấn	Trên địa bàn các huyện	Diện tích xây dựng khoảng 350m2/cơ sở	22-25	1632/07.12.21	75.000		75.000		32.800		32.800		32.800		32.800		16.900		16.900		
B	Quốc phòng					170.000		170.000		78.700		78.700		78.700		78.700		44.400		44.400		
I	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh					170.000		170.000		78.700		78.700		78.700		78.700		44.400		44.400		
a	Dự án chuyển tiếp					170.000		170.000		78.700		78.700		78.700		78.700		44.400		44.400		
-	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	Phong Thổ	GTNT B, L=32Km	21-24	992/30.7.21	90.000		90.000		50.100		50.100		50.100		50.100		23.900		23.900		
-	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bùn ra khu vực Mốc 52 huyện Nậm Nhùn; Đường ra biên giới đoạn từ bản Tả Pạ - khu vực Mốc 34, huyện Mường Tè	Mường Tè, Nậm Nhùn	GTNT C, L=35,5Km	22-25	1634/07.12.21	80.000		80.000		28.600		28.600		28.600		28.600		20.500		20.500		
C	Quản lý Nhà nước					50.000		50.000		35.100		35.100		35.100		35.100		8.900		8.900		
I	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn					50.000		50.000		35.100		35.100		35.100		35.100		8.900		8.900		
a	Dự án chuyển tiếp					50.000		50.000		35.100		35.100		35.100		35.100		8.900		8.900		
-	Trung tâm Hội nghị Văn hóa huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	S=6.468 m2 sàn	21-24	933/21.7.21	50.000		50.000		35.100		35.100		35.100		35.100		8.900		8.900		
D	Thể thao					190.000		150.000		75.200		75.200		75.200		75.200		45.000		45.000		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN					190.000		150.000		75.200		75.200		75.200		75.200		45.000		45.000		
a	Dự án chuyển tiếp					190.000		150.000		75.200		75.200		75.200		75.200		45.000		45.000		
-	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	Xây dựng mới 03 khu (A, B, C); xây hoàn chỉnh khu A gồm Sân vận động 2000 chỗ; sân thi đấu thể thao và các hạng mục phụ trợ; Khu B, C thực hiện GPMB và HTKT	21-24	1286/1.10.21	190.000		150.000		75.200		75.200		75.200		75.200		45.000		45.000		
E	Y tế					105.000		65.000		36.100		36.100		36.100		36.100		11.500		11.500		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN					105.000		65.000		36.100		36.100		36.100		36.100		11.500		11.500		
a	Dự án chuyển tiếp					105.000		65.000		36.100		36.100		36.100		36.100		11.500		11.500		

TT	Danh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Chia theo nguồn vốn		
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP			Ngoài nước	NSTW	NSDP
-	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn (giai đoạn 2)	Nậm Nhùn	Đầu tư các hạng mục: Khoa phẫu thuật gây mê - hồi sức - cấp cứu, Khoa được - chống nhiễm khuẩn, Khoa truyền nhiễm,...	22-25	1593/30.11.21	105.000		65.000	36.100		36.100	36.100		36.100	11.500		11.500				
F	Kinh tế					6.935.000		6.135.000	800.000	1.696.652		1.696.652	0	1.696.652		1.696.652	1.431.000		1.431.000		
I	Giao thông					5.901.000		5.101.000	800.000	1.154.225		1.154.225	0	1.154.225		1.154.225	1.159.177		1.159.177		
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình GT					1.260.000		1.260.000		555.440		555.440		555.440		555.440	348.377		348.377		
a	Dự án chuyển tiếp					910.000		910.000		555.440		555.440		555.440		555.440	294.777		294.777		
-	Đường hành lang biên giới Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Phong Thổ	17km	20-23	1360/23.9.20	300.000		300.000		204.272		204.272		204.272		204.272	95.728		95.728		
	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	TP Lai Châu; Tam Đường; Phong Thổ	29km	20-23	1361/23.9.20	340.000		340.000		230.818		230.818		230.818		230.818	109.182		109.182		
	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	Tân Uyên	Đường đô thị, L=112m; Đường cấp Vmn, L=20,888Km	21-24	1295/1.10.21	270.000		270.000		120.350		120.350		120.350		120.350	89.867		89.867		
b	Dự án khởi công mới năm 2023					350.000		350.000									53.600		53.600		
	Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 128	Sìn Hồ	Đường cấp Ivmn, L=22 km	23-26	1532/25.11.22	350.000		350.000									53.600		53.600		
2	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					275.000		275.000		127.385		127.385		127.385		127.385	81.900		81.900		
a	Dự án chuyển tiếp					275.000		275.000		127.385		127.385		127.385		127.385	81.900		81.900		
-	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17, huyện Mường Tè	Mường Tè	Đường cấp VI-Mn, L=26,6Km	21-24	997/30.7.21	190.000		190.000		75.885		75.885		75.885		75.885	68.500		68.500		
	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	GTNT B, L=71,5Km	22-25	1611/06.12.21	85.000		85.000		51.500		51.500		51.500		51.500	13.400		13.400		
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT					150.000		150.000		100.000		100.000		100.000		100.000	50.000		50.000		
a	Dự án chuyển tiếp					150.000		150.000		100.000		100.000		100.000		100.000	50.000		50.000		
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Noong Héo, Nậm Mạ huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	65 km	21-24	1241/24.9.21	150.000		150.000		100.000		100.000		100.000		100.000	50.000		50.000		
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên					80.000		80.000		50.100		50.100		50.100		50.100	17.900		17.900		
a	Dự án chuyển tiếp					80.000		80.000		50.100		50.100		50.100		50.100	17.900		17.900		
	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gần với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim	Than Uyên	GTNT B, Bn=4-5m, L 23,6km	21-24	1028/6.8.21	80.000		80.000		50.100		50.100		50.100		50.100	17.900		17.900		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023						Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	
							Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn									
							Ngoài nước		NSTW	NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP	Ngoài nước	NSTW		NSDP		Ngoài nước		NSTW	NSDP
5	Ban QLDA huyện Tam Đường					164.500		164.500		36.100		36.100		36.100		36.100		39.900		39.900			
a	Dự án chuyển tiếp					84.500		84.500		36.100		36.100		36.100		36.100		29.200		29.200			
	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	Tam Đường	GTNT C, L=13,5Km	21-24	1026/6.8.21	80.000		80.000		32.100		32.100		32.100		32.100		28.700		28.700			
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lũng Thàng, Pa Khóa, Noong Hèo, Nậm Cười huyện Sìn Hồ; các xã: Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Manh huyện Nậm Nhùn; thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường; thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ																						
	Hạng mục: Giao thông nội đồng tái định cư thị trấn Tam Đường					4.500		4.500		4.000		4.000		4.000		4.000		500		500			
b	Dự án khởi công mới					80.000		80.000		0		0		0		0		10.700		10.700			
-	Đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tam Đường	Đường đô thị, L=1,7Km; Đường cấp Ivmn, L=2,7Km	23-26	1578/02.12.22	80.000		80.000		-				-				10.700		10.700			
6	Ban QLDA huyện Phong Thổ					197.000		197.000		75.900		75.900		75.900		75.900		28.100		28.100			
a	Dự án chuyển tiếp					97.000		97.000		75.900		75.900		75.900		75.900		14.700		14.700			
	Nâng cấp đường Mỏ Sỉ San - Sỉ Lờ Lầu, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	GTNT B, L=20Km	21-24	1027/6.8.21	80.000		80.000		64.100		64.100		64.100		64.100		9.500		9.500			
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lũng Thàng, Pa Khóa, Noong Hèo, Nậm Cười huyện Sìn Hồ; các xã: Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Manh huyện Nậm Nhùn; thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường; thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ																						
	Các hạng mục: Hệ thống rãnh thoát nước & môi trường điểm tái định cư Huổi Luông; Đường giao thông điểm tái định cư Huổi Luông					14.000		14.000		9.800		9.800		9.800		9.800		4.200		4.200			
	Đầu tư sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Hăn, Nậm Ma, Pa Khóa, Nậm Cha, Nậm Tăm, Tủa Sín Chải huyện Sìn Hồ; các xã Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi huyện Nậm Nhùn; thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ																						
	Hạng mục: Thủy lợi Nậm Hàng					3.000		3.000		2.000		2.000		2.000		2.000		1.000		1.000			

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
	Các hạng mục: Nước sinh hoạt bản Huổi Lá cụm điểm dân cư Huổi Pha; Nước sinh hoạt số 01 (giai đoạn I) khu tái định cư Nậm Mạ; Nước sinh hoạt cho điểm dân cư số 1,2,3 khu tái định cư Pa Khoá; Nước sinh hoạt cụm điểm Chiềng Lông khu tái định cư Nậm Chá; Nước sinh hoạt số 02 khu tái định cư Nậm Mạ; Nước sinh hoạt điểm dân cư Phiềng ớt; Nước sinh hoạt bản Thành Chừ					62.500		62.500		37.000		37.000		37.000		37.000		25.500		25.500		
8	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn					84.000		84.000		41.700		41.700		41.700		41.700		42.300		42.300		
a	Dự án chuyển tiếp					84.000		84.000		41.700		41.700		41.700		41.700		42.300		42.300		
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Cấn Co, Lũng Thàng, Pa Khoá, Noong Hèo, Nậm Cuối huyện Sin Hồ; các xã: Lê Lợi, Nậm Hàng, Nậm Manh huyện Nậm Nhùn; thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường; thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ	Sin Hồ, Tam Đường, Nậm Nhùn, Phong Thổ			1281/01.10.21																	
	Các hạng mục: Đường sông Đà Nậm Manh (giai đoạn I); Mật đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm dân cư số 1 (điểm tái định cư Bàn Chợ); Mật đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm dân cư số 2 (Chiềng Nê); Mật đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm dân cư số 3 (Ten Co Mùn); Mật đường nội bộ, rãnh thoát nước và môi trường điểm tái định cư Ten Co Mùn (Giai đoạn II); Đường Năm Doang - Pú Dao; Đường giao thông nội đồng Ten Co Mùn-Nậm Phi; Mật đường giao thông nội bộ, thoát nước và môi trường điểm tái định cư Phiềng Luông; Đường giao thông nội đồng (nhánh 4: điểm tái định cư Nậm Hàng); Đường giao thông nội đồng (nhánh 3: điểm tái định cư Nậm Hàng; nhánh 5: điểm tái định cư Phiềng Pa Kéo; nhánh 6: điểm tái định cư Phiềng Luông); Đường nội bộ và mặt bằng điểm tái định cư Nậm Ty; Rải mặt đường và kiên cố hệ thống thoát nước môi trường điểm tái định cư Nậm Manh					63.500		63.500		32.700		32.700		32.700		32.700		30.800		30.800		

TT	Danh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
-	Đầu tư sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt thuộc các khu, điểm TĐC các xã: Nậm Hăn, Nậm Mạ, Pa Khôa, Nậm Cha, Nậm Tăm, Tủa Sín Chải huyện Sìn Hồ; các xã Nậm Manh, Nậm Hàng, Lê Lợi huyện Nậm Nhùn; thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ	Sìn Hồ; Nậm Nhùn; Phong Thổ		1282/01.10.21																	
	Các hạng mục: Nước sinh hoạt bản Huổi Lá cụm điểm dân cư Huổi Pha; Nước sinh hoạt số 01 (giai đoạn 1) khu tái định cư Nậm Mạ; Nước sinh hoạt cho điểm dân cư số 1,2,3 khu tái định cư Pa Khôa; Nước sinh hoạt cụm điểm Chiềng Lông khu tái định cư Nậm Cha; Nước sinh hoạt số 02 khu tái định cư Nậm Mạ; Nước sinh hoạt điểm dân cư Phiềng ớt; Nước sinh hoạt bản Thành Chừ					20.500		20.500	9.000		9.000		9.000		9.000		11.500		11.500		
9	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện					3.300.000		2.500.000	800.000								347.000		347.000		
a	Dự án khởi công mới					3.300.000		2.500.000	800.000	0		0		0		0		347.000		347.000	
-	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Tam Đường	2,5 km hầm	23-25		3.300.000		2.500.000	800.000	-				-				347.000		347.000	
II	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi					454.000		454.000		339.577		339.577		339.577		339.577		114.423		114.423	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT					120.000		120.000		91.500		91.500		91.500		91.500		28.500		28.500	
a	Dự án chuyển tiếp					120.000		120.000		91.500		91.500		91.500		91.500		28.500		28.500	
	Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sìn Hồ	Sìn Hồ	L=2.140m	20-23	1364/23.9.20	120.000		120.000		91.500		91.500		91.500		91.500		28.500		28.500	
2	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn					90.000		90.000		82.000		82.000		82.000		82.000		8.000		8.000	
a	Dự án chuyển tiếp					90.000		90.000		82.000		82.000		82.000		82.000		8.000		8.000	
	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	1.200 m	20-23	1362/23.9.20	90.000		90.000		82.000		82.000		82.000		82.000		8.000		8.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
3	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè					244.000		244.000		166.077		166.077		166.077		166.077		77.923		77.923		
a	Dự án chuyển tiếp					244.000		244.000		166.077		166.077		166.077		166.077		77.923		77.923		
	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tông và Mù Cá, huyện Mường Tè	Mường Tè	95 hộ	20-23	1735/04.12.20	80.000		80.000		54.375		54.375		54.375		54.375		25.625		25.625		
	Sắp xếp, ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cá, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Mường Tè	2 xã, đường giao thông L=25km	20-23	1734/04.12.20	164.000		164.000		111.702		111.702		111.702		111.702		52.298		52.298		
III	Khu kinh tế, cụm công nghiệp					280.000		280.000		112.850		112.850		112.850		112.850		91.000		91.000		
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN					280.000		280.000		112.850		112.850		112.850		112.850		91.000		91.000		
a	Dự án chuyển tiếp					280.000		280.000		112.850		112.850		112.850		112.850		91.000		91.000		
	Hạ tầng thiết yếu Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khu KTC Ma Lù Thàng	san nền, gia cố kè khoảng 25ha; các tuyến giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện, cấp thoát nước; trạm kiểm soát liên hợp; quốc lộ; bãi kiểm hóa XNK	21-24	1290/1.10.21	200.000		200.000		79.250		79.250		79.250		79.250		72.500		72.500		
	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Huyện Than Uyên	Khoảng 50ha	22-25	390/30.3.22	80.000		80.000		33.600		33.600		33.600		33.600		18.500		18.500		
IV	Hạ tầng đô thị					200.000		200.000		40.000		40.000		40.000		40.000		36.400		36.400		
1	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Nậm Nhùn					100.000		100.000		40.000		40.000		40.000		40.000		24.000		24.000		
a	Dự án chuyển tiếp					100.000		100.000		40.000		40.000		40.000		40.000		24.000		24.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn (GDIII)	Huyện Nậm Nhùn	Kè, đường giao thông, hệ thống thoát nước; khu hạ tầng CX1 phía trước trụ sở huyện ..	22-25	1612/06.12.21	100.000		100.000		40.000		40.000		40.000		40.000		24.000		24.000		
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên					100.000		100.000		0		0		0		0		12.400		12.400		
a	Dự án khởi công mới năm 2023					100.000		100.000		0		0		0		0		12.400		12.400		
	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	Than Uyên	Đường nội thị L=3,5Km; Hệ thống kênh thoát nước L=2,43Km	23-26	1580/02.12.22	100.000		100.000		-		-		-		-		12.400		12.400		
V	Cấp thoát nước					100.000		100.000		50.000		50.000		50.000		50.000		30.000		30.000		
1	Ban QLDA thành phố Lai Châu					100.000		100.000		50.000		50.000		50.000		50.000		30.000		30.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước		NSTW	NSDP
a	Dự án chuyển tiếp					100.000		100.000		50.000		50.000		50.000		50.000		30.000		30.000		
	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	Đường ống thoát nước thải; Trạm xử lý nước; Tuyến kênh thoát nước;...	21-24	1606/03.12.21	100.000		100.000		50.000		50.000		50.000		50.000		30.000		30.000		
G	Khác																	21.500		21.500		
	- Chưa phân bổ																	21.500		21.500		
P3	CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU					143.000		143.000										143.000		143.000		
A	Y tế					143.000		143.000										143.000		143.000		
I	Sở Y tế					75.500		75.500										75.500		75.500		
	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Mua sắm thiết bị	22-23		18.500		18.500		-				-				18.500		18.500		
	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế tuyến huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Mua sắm thiết bị	22-23		57.000		57.000		-				-				57.000		57.000		
II	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN					67.500		67.500										67.500		67.500		
	Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp bổ sung cơ sở vật chất cho 03 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Lai Châu"	Tỉnh Lai Châu	Cấp III	22-23	1314/04.10.22	67.500		67.500		-				-				67.500		67.500		
P4	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA																	881.799		881.799		
A	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới																	66.550		66.550		
1	Thành phố Lai Châu																	3.244		3.244		
2	Huyện Than Uyên																	21.921		21.921		
3	Huyện Tân Uyên																	7.299		7.299		
4	Huyện Tam Đường																	22.732		22.732		
5	Huyện Phong Thổ																	3.244		3.244		
6	Huyện Sìn Hồ																	3.244		3.244		
7	Huyện Nậm Nhùn																	2.433		2.433		
8	Huyện Mường Tè																	2.433		2.433		
B	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững																	268.441		268.441		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo																	247.469		247.469		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
a	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo																176.769		176.769			
1	Huyện Phong Thổ																	45.500		45.500		
2	Huyện Sin Hồ																	46.545		46.545		
3	Huyện Nậm Nhùn																	40.793		40.793		
4	Huyện Mường Tè																	43.931		43.931		
b	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt																	70.700		70.700		
1	Phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện																	70.700		70.700		
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																	20.972		20.972		
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn																	18.086		18.086		
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN																	18.086		18.086		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																					
-	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường Cao đẳng Cộng đồng					77.506		77.506										18.086		18.086		
b	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																	2.886		2.886		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																	2.886		2.886		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																					
	Đầu tư xây dựng, trang thiết bị sân giao dịch việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu		22-24	1143/26.8.22	77.506		9.478										2.886		2.886		
C	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	546.808		546.808		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																	57.125		57.125		
1	Cấp tỉnh thực hiện																	22.736	-	22.736		
	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT																	9.056	-	9.056		

TT	Đanh mục đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				40.000	0	40.000									9.056	0	9.056			
1	Nước sinh hoạt bản Nậm Tăng, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn	Xã Hua Bum, Huyện Nậm Nhùn	22-24	952/01.8.22	2.400		2.400									540		540			
2	NSH bản Hua Đán, bản Tà Lôm, bản Chế Hạng xã Khoen On, huyện Than Uyên	Xã Khoen On, Huyện Than Uyên	22-24	953/01.8.22	1.670		1.670									370		370			
3	NSH bản Nà Hiêng, xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	Xã Nà Tăm, Huyện Tam Đường	22-24	954/01.8.22	1.800		1.800									400		400			
4	NSH bản Noong Thằng, Sam Sầu, Sáp Ngua, Che Bó, Nậm Vai xã Phúc Than, huyện Than Uyên	Xã Phúc Than, Huyện Than Uyên	22-24	955/01.8.22	9.100		9.100									2.030		2.030			
5	Sửa chữa NSH bản Lao Chải, nhóm hộ bản Gia Khẩu bản Phở Vây, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	Xã Si Lở Lầu, Huyện Phong Thổ	22-24	956/01.8.22	2.460		2.460									550		550			
6	Cum công trình: NSH bản Ngải Chù, NSH bản Tà Cu Tỷ, xã Giang Ma, huyện Tam Đường	Xã Giang Ma, Huyện Tam Đường	22-24	957/01.8.22	3.000		3.000									670		670			
7	Sửa chữa NSH bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	Xã Ma Ly Pho, Huyện Phong Thổ	22-24	958/01.8.22	600		600									140		140			
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Linh, xã Nậm Chá, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Chá, huyện Nậm Nhùn	22-24	959/01.8.22	2.600		2.600									590		590			
9	Sửa chữa NSH bản Hợp II, xã Đào San, huyện Phong Thổ	Xã Đào San, Huyện Phong Thổ	22-24	960/01.8.22	3.700		3.700									840		840			
10	NSH trung tâm xã (bản Tân Lập, Cuối từ 1+2, Cuối Nưa, Nà Lành và các đơn vị xã), xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	Xã Nậm Cuối, Huyện Sin Hồ	22-24	961/01.8.22	8.640		8.640									2.026		2.026			
11	Nước sinh hoạt bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	22-24	962/01.8.22	1.780		1.780									400		400			
12	Nước sinh hoạt bản Tháo, xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	Xã Hồ Mít, Huyện Tân Uyên	22-24	963/01.8.22	2.250		2.250									500		500			
b	Chưa phân bổ															13.680		13.680			
2	Cấp huyện thực hiện															34.389		34.389			
1	Thành phố Lai Châu															1.049		1.049			
2	Huyện Than Uyên															4.987		4.987			
3	Huyện Tân Uyên															1.980		1.980			
4	Huyện Tam Đường															3.491		3.491			
5	Huyện Phong Thổ															6.546		6.546			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW		NSDP
6	Huyện Sin Hồ																7.365	7.365				
7	Huyện Nậm Nhùn																3.951	3.951				
8	Huyện Mường Tè																5.020	5.020				
II	Dự án 2: Dự án chi tiết Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																36.061	36.061				
1	Thành phố Lai Châu																1.959	1.959				
2	Huyện Than Uyên																1.385	1.385				
3	Huyện Tân Uyên																2.687	2.687				
4	Huyện Tam Đường																4.986	4.986				
5	Huyện Phong Thổ																10.438	10.438				
6	Huyện Sin Hồ																2.770	2.770				
7	Huyện Nậm Nhùn																7.148	7.148				
8	Huyện Mường Tè																4.688	4.688				
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																8.286	8.286				
III.2	Tiểu dự án 2																8.286	8.286				
1	Huyện Tân Uyên																534	534				
2	Huyện Tam Đường																1.585	1.585				
3	Huyện Phong Thổ																1.619	1.619				
4	Huyện Sin Hồ																1.585	1.585				
5	Huyện Nậm Nhùn																534	534				
6	Huyện Mường Tè																2.429	2.429				
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																233.336	233.336				
a	Cấp tỉnh thực hiện																3.967	3.967				
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN																3.967	3.967				
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						9.000	8.000	1.000								2.280	2.280				
1	Trạm y tế xã Bản Lang	H. Phong Thổ		22-24	1322/24.8.22		4.500	4.000	500								1.150	1.150				
2	Trạm y tế xã Nậm Pi	H. Nậm Nhùn		22-24	1130/24.8.22		4.500	4.000	500								1.130	1.130				
b	Dự án khởi công mới năm 2023						0	0	0								1.687	1.687				

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước		NSTW	NSDP
1	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Nậm Ban	Nậm Nhùn		23-25			0		0	0							335		335			
2	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Nậm Chà	Nậm Nhùn		23-25			0		0	0							335		335			
3	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Pa Ủ	Mường Tè		23-25			0		0	0							335		335			
4	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Trung Chải	Nậm Nhùn		23-25			0		0	0							335		335			
5	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Bum Tở	Mường Tè		23-25			0		0	0							347		347			
b Cấp huyện thực hiện																	229.369		229.369			
1	Thành phố Lai Châu																1.327		1.327			
2	Huyện Than Uyên																17.839		17.839			
3	Huyện Tân Uyên																4.977		4.977			
4	Huyện Tam Đường																24.477		24.477			
5	Huyện Phong Thổ																46.474		46.474			
6	Huyện Sìn Hồ																52.335		52.335			
7	Huyện Nậm Nhùn																34.080		34.080			
8	Huyện Mường Tè																47.860		47.860			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																111.396		111.396			
V.1	Tiểu dự án 1																111.396		111.396			
a	Cấp tỉnh thực hiện																90.802		90.802			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD và CN																90.802		90.802			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					252.300			229.673	22.627							75.850		75.850			
1	Trường PTDT nội trú huyện Tam Đường	H. Tam Đường	22-24		1127/24.8.22	44.800			39.512	5.288							12.920		12.920			
2	Trường tiểu học xã Khoen on	H. Than Uyên	22-24		1122/24.8.22	22.000			20.650	1.350							6.910		6.910			
3	Trường THCS xã Hồ Mít	H. Tả Lũng	22-24		1133/24.8.22	8.500			7.829	671							2.610		2.610			
4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học xã Thên Sín; Phổ thông DTBT tiểu học Tả Lêng và phổ thông dân tộc bán trerus tiểu học Bản Bò	H. Tam Đường	22-24		1117/23.8.22	26.000			24.308	1.692							8.110		8.110			
5	Trường PTDT bán trú THCS xã Căn Co	H. Sìn Hồ	22-24		1128/24.8.22	34.000			30.182	3.818							9.870		9.870			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP		Ngoài nước	NSTW	NSDP	
6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thèn; Phổ thông DTBT bán trú TH và THCS Pa Vây Sừ	H. Phong Thổ	22-24		1126/24.8.22	25.500		23.882	1.618								7.980	7.980				
7	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông DTBT tiểu học Hua Bum	H. Nậm Nhùn	22-24		1125/24.8.22	28.000		25.630	2.370								8.480	8.480				
8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Nậm Pi ; Phổ thông DTBT tiểu học Nậm Chà	H. Nậm Nhùn	22-24		1135/24.8.22	28.500		26.116	2.384								8.650	8.650				
9	Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ huyện Mường Tè	H. Mường Tè	22-24		1123/24.8.22	35.000		31.564	3.436								10.320	10.320				
b	Dự án khởi công mới năm 2023					110.221		110.221	11.022								14.952	14.952				
1	Xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT DTNT Than Uyên, DTNT tỉnh, Phổ thông DTNT huyện Mường Tè, THPT Nậm Tăm, DTNT THPT Sin Hồ, THPT Mường Tè	Các huyện Than Uyên, Sin Hồ, Thành Phố và huyện Mường Tè	23-25			28.488		28.488	2.849								3.850	3.850				
2	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Tiểu học Phìn Hồ; Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Nậm Hần	Huyện Sin Hồ	23-25			17.204		17.204	1.720								2.330	2.330				
3	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Vàng Ma Chải; Phổ thông PTDTBT THCS Si Lở Lầu	Huyện Phong Thổ	23-25			23.901		23.901	2.390								3.230	3.230				
4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Vàng San; Phổ thông dân tộc bán trú THCS Mù Cạ	Huyện Mường Tè	23-25			17.836		17.836	1.784								2.410	2.410				
5	Xây dựng cơ sở vật chất các trường PTDTBT tiểu học và THCS Nậm Ngà và Trường PTDTBT TH Pa Vệ Sù	Huyện Mường Tè	23-25			22.792		22.792	2.279								3.132	3.132				
b	Cấp huyện thực hiện																20.594	20.594				
1	Huyện Than Uyên																1.902	1.902				
2	Huyện Tân Uyên																926	926				
3	Huyện Tam Đường																1.976	1.976				
4	Huyện Phong Thổ																3.456	3.456				

